

Bản án số: 41/2021/DS-ST

Ngày 09-12-2021

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ VANG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tán Nghị

Bà Lê Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Vang: Ông Nguyễn Duy Linh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 52/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2021/QĐST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2021/QĐST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2021, giữa các đương S:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP QT (VIB). Địa chỉ: 11, phường N, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị Thanh L hoặc ông Nguyễn Ngọc C hoặc ông Trần Tiến L – Chức vụ: Cán bộ Ngân hàng TMCP QT. Cùng địa chỉ: 6, K – số 26 Ung Văn K, phường 25, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 58627.21 ngày 09/3/2021); ông L có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1968 và bà Trần Thị S, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 4 thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng; ông Đ có mặt, bà S vắng mặt.

Người có quyền L, nghĩa vụ L quan:

1. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1942; địa chỉ: Tổ 4 thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu C; địa chỉ: Tổ 4 thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người đại diện của ngân hàng ông Trần Tiến L trình bày:

Thực hiện việc ủy quyền của Ngân hàng TMCP QT (Viết tắt: VIB), ngày 30/01/2018 Ngân hàng TMCP QT – Chi nhánh Đà Nẵng – H (ghi tắt là “Ngân hàng”) và ông Nguyễn Hữu Đ, bà Trần Thị S ký hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18. Theo hợp đồng, Ngân hàng cho bà Trần Thị S và ông Nguyễn Hữu Đ vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu S điều chỉnh theo C sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, thời hạn vay 48 tháng, mục đích vay: sửa chữa nhà trên nền đất nhà cũ. Trả nợ gốc hàng tháng với số tiền 10.416.000 đồng và lãi hàng tháng với số tiền 1.896.000 đồng; tổng số tiền trả hàng tháng là 12.312.000 đồng, lãi suất quá hạn 150%.

Để đảm bảo khoản nợ trên, bà S, ông Đ và Ngân hàng ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 041.HDTC426.18 ngày 30/01/2018, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 24, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 660876, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02518 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/10/2011 đứng tên bà Phạm Thị B (mẹ ruột ông Đ); địa chỉ: Thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Tài sản thế chấp được Đ ký giao dịch bảo đảm vào ngày 30/01/2018 tại Chi nhánh văn phòng Đ ký đất đai huyện Hòa Vang theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Trần Thị S và ông Nguyễn Hữu Đ đã thanh toán được cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 551.079.751 đồng, trong đó số tiền gốc là 450.973.365 đồng, tiền lãi là 100.106.386 đồng, từ ngày 02/3/2021 thì ngưng không thanh toán. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo về việc trả nợ nhưng ông Đ, bà S vẫn cố tình vi phạm nên khoản vay chuyển thành nợ xấu. Tổng dư nợ tạm tính đến hết ngày 09/12/2021 là 70.901.357 đồng; trong đó nợ gốc là 49.026.635 đồng, nợ lãi trong hạn 7.722.631 đồng, nợ lãi quá hạn 14.152.091 đồng.

Nay Ngân hàng thương mại cổ phần QT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị S và ông Nguyễn Hữu Đ thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 70.901.357 đồng; trong đó nợ gốc là 49.026.635 đồng, nợ lãi trong hạn 7.722.631 đồng, nợ lãi quá hạn 14.152.091 đồng.

Tiền lãi phát sinh được tiếp tục tính theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18 ngày 30/01/2018, kể từ ngày 10/12/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp bà Trần Thị S và ông Nguyễn Hữu Đ không tự nguyện thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng thương mại cổ phần QT được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm mà bà Phạm Thị B mẹ ruột ông Đ cho vợ chồng bà Trần Thị S và ông Nguyễn Hữu Đ thế chấp là thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 24, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 660876, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02518 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/10/2011

đứng tên bà Phạm Thị B; địa chỉ: Thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng để thu hồi nợ.

Đối với tiền án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Ông Nguyễn Hữu Đ xác nhận, vào ngày 30/01/2018 ông và vợ là bà Trần Thị S đã ký Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18 với Ngân hàng TMCP QT – Chi nhánh Đà Nẵng – H để vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu S điều chỉnh theo C sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, thời hạn vay 48 tháng, mục đích vay: sửa chữa nhà trên nền đất nhà cũ. Trả nợ gốc và lãi hàng tháng. Quá trình vay, vợ chồng ông đã trả nợ đầy đủ cho ngân hàng, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 làm cho kinh tế gặp khó khăn nên một vài tháng vợ chồng ông không trả được nợ cho ngân hàng. Ngân hàng đã đốc thúc trả nợ nhiều lần, vào tháng 4/2021 thì Ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông, ông đã trả nợ tiếp cho ngân hàng nhiều lần, tính đến nay vợ chồng ông đã 551.079.751 đồng, trong đó số tiền gốc là 450.973.365 đồng, tiền lãi là 100.106.386 đồng, còn lại 70.901.357 đồng; trong đó nợ gốc là 49.026.635 đồng, nợ lãi trong hạn 7.722.631 đồng, nợ lãi quá hạn 14.152.091 đồng vợ chồng ông chưa trả cho ngân hàng.

Nay, Ngân hàng TMCP QT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà S, ông Đ thanh toán số tiền 70.901.357 đồng; trong đó nợ gốc là 49.026.635 đồng, nợ lãi trong hạn 7.722.631 đồng, nợ lãi quá hạn 14.152.091 đồng, ông Đ xác nhận còn nợ Ngân hàng số tiền gốc và lãi như trên. Ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông Đ trả nợ, vợ chồng ông Đ đồng ý trả. Tuy nhiên, do khó khăn nên ông Đ xin Ngân hàng giảm tiền lãi quá hạn.

- Bà Trần Thị S vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày:

Người có quyền L, nghĩa vụ L quan:

- Bà Phạm Thị B vắng mặt nhưng có trình bày: Bà Phạm Thị B là mẹ ruột ông Nguyễn Hữu Đ, bà Trần Thị S là vợ của ông Đ con dâu của bà.

Vào ngày 30/01/2018 ông Đ, bà S có ký hợp đồng với Ngân hàng TMCP QT để vay số tiền 500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18. Bà có cho vợ chồng ông Đ lấy tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1076, tờ bản đồ số 24, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 660876, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02518 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/10/2011 đứng tên bà Phạm Thị B; địa chỉ: Thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng để bảo đảm khoản vay trên tại ngân hàng. Quá trình vay, vợ chồng ông Đ trả nợ đầy đủ cho ngân hàng, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã làm ảnh hưởng đến đời sống và kinh tế của gia đình vợ chồng ông Đ nên có một vài tháng vợ chồng ông Đ không trả nợ đúng hạn cho ngân hàng.

Nay ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông Đ, bà S trả nợ nếu ông Đ, bà S không trả được nợ thì đề nghị phát mãi tài sản đảm bảo, thì bà Phạm Thị B không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

- Ông Nguyễn Hữu C vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ chấp hành đúng pháp luật tố tụng, trừ bị đơn bà Trần Thị S, người có quyền L nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị B không chấp hành đúng pháp luật tố tụng xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đề nghị giải quyết về án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án đã tiến hành thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thị S; người có quyền L, nghĩa vụ L quan bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Hữu C theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt. Như vậy, việc bị đơn bà S và người có quyền L, nghĩa vụ L quan trên vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của mình, căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS. Do đó, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP QT khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng thụ lý giải quyết về tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn bà Trần Thị S, ông Nguyễn Hữu Đ; cùng địa chỉ: Thôn P, xã Hoà L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của Ngân hàng là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ giấy đề nghị vay vốn, Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18 ngày 30/01/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 041.HĐTC426.18 ngày 30/01/2018 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần QT với ông Đ và bà S thể hiện nội dung: Ngân hàng QT có cho ông Đ và bà S vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất cho

vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu S điều chỉnh theo C sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật, thời hạn vay 48 tháng, mục đích vay: sửa chữa nhà trên nền đất nhà cũ. Trả nợ gốc hàng tháng với số tiền 10.416.000 đồng và lãi hàng tháng với số tiền 1.896.000 đồng; tổng số tiền trả hàng tháng là 12.312.000 đồng, lãi suất quá hạn 150%.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 24, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 660876, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02518 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/10/2011 cho bà Phạm Thị B (mẹ ruột ông Đ); địa chỉ: Thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng nên quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng (vay tài sản).

[2.2] Xét Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18 ngày 30/01/2018 được giao kết giữa Ngân hàng QT với ông Đ và bà S thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ và bà S đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 551.079.751 đồng; trong đó số tiền gốc là 450.973.365 đồng, tiền lãi là 100.106.386 đồng, tính đến ngày 09/12/2021. Từ thời điểm vay đến thời điểm Ngân hàng QT khởi kiện, ông Đ và bà S có trả nợ thêm cho ngân hàng nhưng đó là tiền gốc, nhưng không đúng như thỏa thuận nên đã vi phạm hợp đồng, không thanh toán tiếp số tiền nợ đến hạn, như vậy ông Đ và bà S đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi làm ảnh hưởng đến quyền L của Ngân hàng. Do đó, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần QT khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đ và bà S phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là còn lại 70.901.357 đồng; trong đó nợ gốc là 49.026.635 đồng, nợ lãi trong hạn 7.722.631 đồng, nợ lãi quá hạn 14.152.091 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Xét Hợp đồng thế chấp tài sản số 041.HDTC426.18 ngày 30/01/2018 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần QT với bên thế chấp bà Phạm Thị B nhằm bảo đảm khoản vay cho ông Đ bà S được ký kết với người có thẩm quyền, đúng thủ tục và được Đ ký giao dịch bảo đảm nên phát sinh hiệu lực. Bà B là mẹ ông Đ và bà S đã dùng tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 24 và tài sản trên đất, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 660876, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02518 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/10/2011 đứng tên bà Phạm Thị B; địa chỉ: Thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ.

Nay ông Đ và bà S không thanh toán nợ nên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản đảm bảo để thanh toán nghĩa vụ trả nợ là phù hợp.

[3] Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 10/12/2021 cho đến khi ông Đ và bà S trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18 ngày 30/01/2018.

Từ những phân tích trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân S sơ thẩm: Bị đơn ông Đ và bà S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 299, Điều 463 Bộ luật Dân S năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân S; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần QT về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng (vay tài sản) với bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị S.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị S có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần QT số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18 ngày 30/01/2018 là 70.901.357đ (bảy mươi triệu, chín trăm không một ngàn, ba trăm năm mươi bảy đồng); trong đó nợ gốc là 49.026.635 đồng, nợ lãi trong hạn 7.722.631 đồng, nợ lãi quá hạn 14.152.091 đồng, tạm tính đến ngày 09/12.2021.

2. Trường hợp ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị S không thanh toán nợ, Ngân hàng thương mại cổ phần QT được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân S có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 24 và tài sản trên đất, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 660876, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02518 do UBND huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/10/2011 đứng tên bà Phạm Thị B; địa chỉ: Thôn P, xã Hòa L, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 041.HĐTD4260.18 ngày 30/01/2018.

3. Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 10/12/2021 cho đến khi ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị S trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 041.HĐTD4260.18 ngày 30/01/2018.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ (hai triệu đồng), Ngân hàng thương mại cổ phần QT đã nộp và chi xong. Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị S có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần QT.

5. Án phí dân S sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trần Thị S phải chịu 3.545.067đ (ba triệu năm trăm bốn lăm ngàn không trăm sáu bảy đồng).

Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần QT 4.080.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008216 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân S huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.

6. Nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn và người có quyền L, nghĩa vụ L quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S.

Nơi nhận:

- Các đương S;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Anh